

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM 2017 SO VỚI				6 tháng năm 2017 so với cùng kỳ 2016
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 6 năm 2016	Tháng 12 năm 2016	Tháng 5 năm 2017	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105,51	102,89	100,58	99,96	104,30
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,79	98,41	97,69	99,67	100,36
1- Lương thực	102,13	100,34	100,32	99,51	101,82
2- Thực phẩm	100,48	96,32	95,36	99,52	99,25
3- Ăn uống ngoài gia đình	107,63	101,88	101,39	100,02	102,01
II, Đồ uống và thuốc lá	105,27	101,61	101,13	100,13	101,64
III, May mặc, mũ nón, giày dép	102,65	100,92	100,11	100,03	101,04
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	105,98	103,72	102,29	100,56	104,72
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,63	101,06	100,63	100,07	101,03
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	163,67	134,03	112,18	100,01	137,18
Trong đó: Dịch vụ y tế	192,59	148,23	116,68	100,00	152,92
VII, Giao thông	86,58	103,91	101,58	99,33	108,22
VIII, Bưu chính viễn thông	97,24	99,03	99,60	99,99	99,02
IX, Giáo dục	119,70	109,72	100,70	100,04	110,29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	121,93	110,76	100,79	100,04	111,40
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	103,46	101,05	101,06	100,24	101,02
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	109,15	101,99	101,18	100,05	102,19
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	105,24	104,43	103,20	100,28	106,75
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,96	101,50	99,88	99,93	101,39

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.